

Quận 6, ngày 30 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025

(theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông

2. Địa chỉ: Số 489B/6 Hậu Giang Phường 11 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh

Trang web: <https://thnguyenvanluong.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Xây dựng nhà trường trở thành ngôi trường văn minh, thân thiện, chất lượng và có uy tín; làm cho học sinh thích học, thích đi học, mỗi ngày đến trường là một ngày vui; tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm công dân của học sinh đối với cộng đồng, xã hội, gắn giáo dục tri thức, đạo đức với giáo dục truyền thống văn hóa, giáo dục thể chất.

Giáo dục học sinh trở thành những công dân tốt, sống có trách nhiệm, biết yêu thương, chia sẻ, vươn lên và hòa nhập tốt trong cộng đồng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Quận 6. Trường nằm trên địa bàn Phường 11 Quận 6, địa chỉ số 489B/6 Hậu Giang. Trường có diện tích 4500m², cấu trúc 01 tầng trệt, 03 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m², thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

Nhà trường luôn được sự quan tâm của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận 6, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 6, Đảng ủy, chính quyền và nhân dân địa phương. Chi bộ Đảng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông hoạt động dưới sự quản lý của Đảng ủy Phường 11, Quận 6, nhiều năm liền đạt Chi bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chi bộ đảng luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, có năng lực tập hợp quần chúng. Công đoàn cơ sở trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông có . công đoàn viên, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 17 đoàn viên. Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng hoạt động hiệu quả, phát huy tốt vai trò và chức năng của mình. Các đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ, hỗ trợ tích cực cho mọi hoạt động

của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên vững chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, mỗi thành viên có ý thức trách nhiệm cao, luôn cố gắng khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

Tập thể sư phạm luôn đoàn kết nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Học sinh năng động, có ý thức phấn đấu trong học tập và tham gia tích cực các phong trào. Nhà trường luôn phát huy vai trò tham mưu với Đảng ủy, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục tại đơn vị. Các ban ngành, đoàn thể địa phương luôn quan tâm hỗ trợ nhà trường về mọi mặt, Ban đại diện cha mẹ học sinh nhiệt tình trong việc phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Họ và tên: Chu Thị Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 489B/6 Hậu Giang Phường 11 Quận 6 TPHCM

Số điện thoại: 028.3755.9202

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được UBND quận 6 ban hành Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc thành lập Hội đồng trường Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 7408/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 Quyết định về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Hiệu trưởng được điều động và bổ nhiệm chức vụ theo quyết định:

- Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quận 6.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 439/QĐ-THNVL ngày 22 tháng 9 năm 2023 của trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông năm học 2023-2024.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quyết định số 624/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị năm học 2024-2025.

- Quyết định số 625/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025

- Quyết định số 626/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế làm việc năm học 2024-2025

- Quyết định số 627/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường

- Quyết định số 628/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025

- Quyết định số 629/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế quản lý tài sản công năm 2025

- Quyết định số 630/QĐ-THNVL ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng năm học 2024-2025

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86	0	5	45	2	2	32	4	27	17	44	0	/	/

I	Giáo viên	46	0	2	42	2	0	0	0	27	14	41	0	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	31		1	30					15	6	30			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	7			7					1	4	5			
3	Tin học	2			2					1	1	2			
4	Âm nhạc	2			1	1				1		1			
5	Mỹ thuật	1				1				1		1			
6	Thể dục	3		1	2					1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2	2			
III	Nhân viên	37	0	0	3	0	2	32	4	0	0	2	0	0	0
1	Văn thư (kiêm nhiệm Thủ quỹ)	1					1		1			1			
2	Kế toán	1			1				1						
3	Y tế	1					1		1						
4	Thư viện	1			1				1			1			
5	Thiết bị	0													
6	Công nghệ thông tin	0													
7	Hỗ trợ GDNKT	0													
8	TPT Đội	1			1										
9	Bảo mẫu - CD	26						26							
10	Bảo vệ	3						3							

11	Phục vụ	3					3							
----	---------	---	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên học bồi dưỡng thường xuyên năm học 2024-2025 theo quy định.

45/45 (100%) CBQL, GV học BDTX trên hệ thống quản lý học tập <https://taphuan.csdl.edu.vn/> các mô đun sau:

GVPT 06. Kiểm tra, đánh giá học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh

GVPT 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học và giáo dục học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông

QLPT 04. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường

QLPT 08. Quản trị tài chính trong nhà trường

Bồi dưỡng bình đẳng giới và giáo dục về giới tính.

III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có diện tích 4500m², cấu trúc 01 tầng trệt, 03 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m², thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Số phòng học/số lớp	30/29	Số 3,2 m ² /học sinh
2	Tổng diện tích đất (m ²)	4500 m ²	4,44 m ²
3	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2119 m ²	2,09 m ²
4	Tổng diện tích các phòng	1608 m ²	
5	Diện tích phòng học (m ²)	1392 m ²	1,37 m ²
6	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	
7	Diện tích phòng tin học (m ²)	120 m ²	
8	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	29 bộ	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	6 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Khối lớp 2	6 bộ	1 bộ/1 lớp
3	Khối lớp 3	6 bộ	1 bộ/1 lớp
4	Khối lớp 4	6 bộ	1 bộ/1 lớp
5	Khối lớp 5	5 bộ	1 bộ/1 lớp
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	0
7	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	87 bộ	1 học sinh/bộ
8	Tổng số thiết bị dung chung khác		Số thiết bị/lớp
9	Ti vi	29 cái	29/29 lớp
10	Cát xét	10 cái	10/29 lớp
13	Máy chiếu	11 cái	11/29 lớp

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Sách giáo khoa

Lớp 1

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng, Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Phạm Vĩnh Lộc, Nguyễn Thị Xuân Yển	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang	
3	Đạo đức 1	Đinh Phương Duy (Tổng Chủ biên), Trần Thanh Bình (Chủ biên), Trần Minh Hùng, Lê Phương Trí, Trần Hoàng Túy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Phạm Phương anh, Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 1	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Trần Thanh Dũng, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Nguyễn Hoàng Minh Thuận, Trần Minh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 1	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yến Như	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 1	Hồ Ngọc Khải (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Vũ Quang Tuyên (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Tâm (Chủ biên), Nguyễn Hữu Tâm (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà Liên, Lê Phương Trí	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 08 đầu sách giáo khoa lớp 1 theo CTGDPT 2018

Lớp 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Trịnh Cam Ly, Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Bùi Thanh Truyền, Nguyễn Thị Xuân Yến	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Trần Thanh Bình, Đinh Phương Duy, Phạm Quỳnh (đồng Chủ biên), Trần Thị Thùy Dung, Nguyễn Hà My, Lâm Hồng Lãm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Thúy, Nguyễn Huyền Trang, Lê Phương Trí	
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 2	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yên Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 2	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng, Nguyễn Mai Kiên, Hà Thị Thư, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm, Đinh Thị Kim Thoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Hà Liên, Vũ Phương Liên, Nguyễn Hà My, Lại Thị Yến Ngọc, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang, Trần Thị Quỳnh Trang, Lê Phương Trí.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 08 đầu sách sách giáo khoa lớp 2 theo CTGDPT 2018

Lớp 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền. Tập 2: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Phạm Kim Bích Loan, Phạm Thị Kim Oanh,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Bùi Thanh Truyền	
2	Toán 3	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 3	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh, Phạm Quỳnh (đồng Chủ biên), Lê Quỳnh Chi, Trần Thị Thuỳ Dung, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Vân Hương, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phượng, Trần Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 3	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 3	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Việt Hoàng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 3	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 3	Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Công nghệ 3	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Lưỡng, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Tin học 3	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Thị Hồng Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (Family and	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

	Friend-Nationail Edition)		
--	---------------------------	--	--

Tổng cộng có 11 đầu sách sách giáo khoa lớp 3 theo CTGDPT 2018

Lớp 4

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 4	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đậu Thị Huệ, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh (Chủ biên), Trần Thanh Dư, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử & Địa lí 4	Nguyễn Trà My, Phạm Đỗ Văn Trung (đồng Chủ biên), Nguyễn Khánh Bằng, Trần Thị Ngọc Hân, Nguyễn Chí Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 4	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục Thể chất 4	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng	Nhà xuất bản

		Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Hà Thị Thư, Nguyễn Đình Tình, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 4	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Viết Hoàng, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 4	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Phạm Thuỳ Liêm, Lại Thị Yến Ngọc (đồng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Nguyễn Thị Thanh Loan, Lê Hoài Thu, Trần Thị Quỳnh Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4 (Family and Friends - National Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 12 đầu sách sách giáo khoa lớp 4 theo CTGDPT 2018

Lớp 5

TT	Tên sách	Tên tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Toán 5	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 5	Tập 1: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm. Tập 2: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 5	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh (Chủ biên), Trần Thanh Dư, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4	Khoa học 5	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 5	Nguyễn Trà My, Phạm Đỗ Văn Trung (đồng Chủ biên), Nguyễn Khánh Băng, Trần Thị Ngọc Hân, Trần Văn Nhân, Nguyễn Chí Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 5	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Nhật Minh Đăng, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 5	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Lê Thị Mỹ Nga, Lê Thị Xinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Hà Thị Thư, Nguyễn Đình Tình, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 5 (bản 2)	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Vũ Đức Long, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 5 (bản 2)	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Phạm Thuỳ Liêm, Lại Thị Yến Ngọc (đồng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Nguyễn Thị Thanh Loan, Lê Hoài Thu, Trần Thị Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5 (Family and Friends – National Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Phạm Nguyễn Bảo Ngọc.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 12 đầu sách sách giáo khoa lớp 5 và sách giáo khoa Ngoại ngữ 1 theo CTGDPT 2018

b) Xuất bản phẩm tham khảo**Lớp 1**

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Tập viết 1 (Tập 1 & 2)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng
2	Vở Bài tập Tiếng Việt tập 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng
3	Vở Bài tập Tiếng Việt tập 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Nguyễn Phước Bảo Khôi, Phạm Vĩnh Lộc, Nguyễn Thị Xuân Yển.
4	Vở Bài tập Toán tập 1 & tập 2	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.
5	Vở Bài tập Đạo đức	Trần Thanh Bình (Chủ biên), Mai Khắc Hùng, Trần Minh Hoàng, Lê Phương Trí, Hà Thị Thanh Nga, Lâm Hồng Lâm Thúy
6	Vở Bài tập Tự nhiên và Xã hội 1	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Phạm Phương Anh, Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.
7	Vở Bài tập Mỹ thuật 1	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yển Như.
8	Tiếng Anh Family and Friends National Edition 1 (Student book & Workbook)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.
9	Move Up 1	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên
10	Math in my world 1	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Lê Nga,

		Chu Ánh Vân
11	Amazing science 1	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Huỳnh Tú Kinh, Lê Vĩnh Phúc, Hà Thị Nga, Lý Khánh Hoa, Lê Việt Tiến, Lê Thị Ngọc Chi
12	Luyện tập Tin học 1	Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải

Danh mục trên gồm 12 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Một.

Lớp 2

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
2	Tập viết 2 (Tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
3	Vở Bài tập Toán 2 (tập 1 & tập 2)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên) Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Kim Dung, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
4	Vở Bài tập Mỹ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung – Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên) Nguyễn Tuấn Cường – Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên) Lương Thanh Khiết – Phạm Văn Thuận – Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân
5	Tiếng Anh Family and Friends National Edition 2 (Student book & Workbook)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.
6	Move Up 2	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên
7	Math in my world 2	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Lê Nga, Chu Ánh Vân
8	Amazing science 2	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Huỳnh Tú Kinh, Lê Vĩnh Phúc, Hà Thị Nga, Lý Khánh Hoa, Lê Việt Tiến, Lê Thị Ngọc Chi

9	Luyện tập Tin học 2	Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải
---	---------------------	---

Danh mục trên gồm 09 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Hai.

Lớp 3

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Tập viết 3	Trịnh Cam Ly (chủ biên) Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Thị Kim Oanh
2	Vở Bài tập Tiếng Việt 3 (tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ky Kha (Tổng Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
3	Vở Bài tập Toán 3 (tập 1 & 2)	Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
4	Vở Bài tập Công nghệ 3	Bùi Văn Hồng (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Lê Thị Mỹ Nga, Nguyễn Thị Ngân
5	Vở Bài tập Mỹ thuật 3	Huỳnh Minh Phúc (Chủ biên) Nguyễn Thị May, Đỗ Viết Hoàng, Đinh Ý Nhi
6	Vở Bài tập HĐTN 3	Phó Đức Hòa, Bùi Ngọc Diệp (Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Huyền Trang
7	Move Up 3	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên
8	Math in my world 3	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Đậu Thị Huế, Lê Nga
9	Amazing science 3	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Lê Thị Ngọc Chi, Lý Khánh Hoa, Lê Vĩnh Phúc

Danh mục trên gồm 9 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Ba.

Lớp 4

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 4 (tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên)
2	Vở Bài tập Toán 4 (tập 1 & 2)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên)
3	Vở bài tập Mỹ thuật 4	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Viết Hoàng, Đinh Ý Nhi
4	Vở Bài tập Công nghệ 4	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	Math in my world 4	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Đậu Thị Huế, Lê Nga
6	Amazing Science 4	Lưu Phương Thanh Bình (Chủ biên), Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Lê Bá Cường, Lý Khánh Hoa, Lê Vĩnh Phúc, Phương Đình, Bình Nguyên
7	Move Up 4	Hồng Thái, Bảo Ngọc, Hồng Viên, Kim Hoàng

Danh mục trên gồm 07 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Bốn.

Lớp 5

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 5 (Tập 1 & 2)	Trịnh Cam Ly (Chủ biên), Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Thị Kim Oanh
2	Vở Bài tập Toán 5 (Tập 1 & 2)	Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
3	Vở Bài tập Công nghệ 5	Bùi Văn Hồng (Chủ biên), Lê Thị Mỹ Nga, Lê Thị Xinh
4	Vở Bài tập Mỹ thuật 5	Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị May, Vũ Đức Long, Trần Đoàn

		Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung
5	Math in my world 5	Nguyễn Minh Thiên Hoàng (Chủ biên), Nguyễn Trường Giang, Nguyễn Phúc Ngọc Trâm.
6	Amazing Science 5	Lưu Phương Thanh Bình (Chủ biên), Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Lê Bá Cường, Lý Khánh Hoa, Lê Vĩnh Phúc, Phương Đình, Bình Nguyên.
7	Move Up 5	Thiên Hoàng, Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên

Danh mục trên gồm 07 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Năm.

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X		
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X		
Tiêu chí 1.7		X		
Tiêu chí 1.8		X		
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X		
Tiêu chí 2.3		X		
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X		
Tiêu chí 3.3		X		
Tiêu chí 3.4		X		
Tiêu chí 3.5		X		
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Sau khi tự đánh giá trường đã xây dựng kế hoạch số 429/KH-THTHNVL ngày 06 tháng 9 năm 2024 kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục,

đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Trường đã thực hiện đánh giá ngoài năm học 2019-2020 và được Công nhận Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 1220-20/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2021.

V. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ CỦA NĂM HỌC 2024-2025

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	KHỐI	LỚP	SỐ SỐ	NỮ	BÁN TRÚ	HAI BUỔI	DÂN TỘC	NỮ DT	HS KTHN
1	KHỐI 1	1/1	31	17	31		3	1	1
2		1/2	30	14	30		4	1	
3		1/3	30	14	30		5	3	1
4		1/4	37	19	37		4	4	1
5		1/5	37	19	10	27	5	4	1
6		5 lớp	165	83	138	27	21	13	4
7	KHỐI 2	2/1	33	17	33		6	5	
8		2/2	36	18	36		4	2	1
9		2/3	34	18	34		5	4	
10		2/4	29	16	29		7	2	1
11		2/5	26	14	26		10	4	2
12		2/6	25	12		25	7	3	1
13		6 lớp	183	95	158	25	39	20	5
14	KHỐI 3	3/1	33	22	33		5	0	
15		3/2	37	18	37		4	2	
16		3/3	37	16	37		5	3	
17		3/4	38	20	35	3	8	5	1
18		3/5	37	17	35	2	8	3	1
19		3/6	35	18		35	5	1	
20		6 lớp	217	111	177	40	35	14	2
21	KHỐI 4	4/1	37	14	37		8	1	1
22		4/2	36	14	35	1	4	2	
23		4/3	33	17	33		5	3	1
24		4/4	37	17	34	3	6	2	1
25		4/5	39	17	14	25	4	3	

26	KHỐI 5	4/6	36	17	19	17	5	3	2
27		6 lớp	218	96	172	46	32	14	5
28		5/1	33	18	33		6	4	
29		5/2	35	22	34	1	6	4	
30		5/3	32	14	32		7	3	
31		5/4	30	14	30		5	3	
32		5/5	31	16	12	19	5	4	1
33		5/6	28	13	16	12	6	2	
34		6 lớp	189	97	157	32	35	20	1
TỔNG CỘNG		29 lớp	976	482	802	170	162	81	17

Số lượng học sinh chuyển đi, chuyển đến

Khối lớp	Số HS đầu năm		Số HS cuối năm		Tăng	Tỉ lệ	Giảm	Tỉ lệ	Ghi chú
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ					
Một	167	84	165	83			2	1,19	
Hai	186	97	183	95			3	1,61	
Ba	220	112	217	111			3	1,36	
Bốn	216	96	218	96	2	0,92			
Năm	190	98	189	97			1	0,52	
CỘNG	979	487	972	482	2	0,2	9	0,91	

2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh giữa học kì I năm học 2024-2025 theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	972	165	183	217	218	189
II	Số học sinh chia theo năng lực chung	972	165	183	217	218	189
1	Tự chủ và tự học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	905 93,1	143 86,7	174 95,1	208 95,9	200 91,7	180 95,2
b	Đạt	67	22	9	9	18	9

	(tỷ lệ so với tổng số)	6,9	13,3	4,9	4,1	8,3	4,8
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và Hợp tác						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	937 96,4	149 90,3	174 95,1	215 99,1	210 96,3	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35 3,6	16 9,7	9 4,9	2 0,9	8 3,7	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	914 94	141 85,5	173 94,5	212 97,7	202 92,7	186 98,4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	58 6	24 14,5	10 5,5	5 2,3	16 7,3	3 1,6
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo năng lực đặc thù						
1	Ngôn ngữ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	924 95,1	150 90,9	174 95,1	208 95,9	204 93,6	188 99,5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	48 4,9	15 9,1	9 4,9	9 4,1	14 6,4	1 0,5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tính toán						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	903 92,9	155 93,9	174 95,1	197 90,8	197 90,4	180 95,2
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	69 7,1	10 6,1	9 4,9	20 9,2	21 9,6	9 4,8
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	939 96,6	151 91,5	177 96,7	214 98,6	208 95,4	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	33 3,4	14 8,5	6 3,3	3 1,4	10 4,6	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Công nghệ						
a	Tốt	607			206	212	189

	(tỷ lệ so với tổng số)	97,3			94,9	97,2	100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 2,7			11 5,1	6 2,8	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tin học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	608 97,4			213 98,2	209 95,9	186 98,4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 2,6			4 1,8	9 4,1	3 1,6
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Thẩm mỹ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	935 96,2	153 92,7	178 97,3	213 98,2	202 92,7	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37 3,8	12 7,3	5 2,7	4 1,8	16 7,3	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thể chất						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	959 98,7	156 94,5	180 98,4	216 99,5	218 100	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 1,3	9 5,5	3 1,6	1 0,5		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Yêu nước						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	972 100	165 100	183 100	217 100	218 100	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	971 99,9	165 100	183 100	216 99,5	218 100	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1			1 0,5		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

3	Chăm chỉ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	918 94,4	155 93,9	176 96,2	201 92,6	200 91,7	186 98,4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	54 5,6	10 6,1	7 3,8	16 7,4	18 8,3	3 1,6
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 99,8	164 99,4	182 99,5	217 100	218 100	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,2	1 0,6	1 0,5			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	951 97,8	154 93,3	182 99,5	217 100	209 95,9	189 100
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21 2,2	11 6,7	1 0,5		9 4,1	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	850 87,4	140 84,8	159 86,9	193 88,9	187 85,8	171 90,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	119 12,2	24 14,6	22 12	24 11,1	31 14,2	18 9,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,3	1 0,6	2 1,1			
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	861 88,6	146 88,5	159 86,9	179 82,5	205 94	172 91
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	103 10,6	15 9,1	22 12	36 16,6	13 6	17 9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,8	4 2,4	2 1,1	2 0,9		
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt	388				205	183

	(tỷ lệ so với tổng số)	95,3				94	96,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19 4,7				13 6	6 3,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	369 90,7				187 85,8	182 96,3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	38 9,3				31 14,2	7 3,7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	529 84,8			170 78,3	191 87,6	168 88,9
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	95 15,2			47 21,7	27 12,4	21 11,1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	951 97,8	154 93,3	178 97,3	215 99,1	215 98,6	189 100
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	21 2,2	11 6,7	5 2,7	2 0,9	3 1,4	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	539 95,4	153 92,7	175 95,6	211 97,2		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 4,6	12 7,3	8 4,4	6 2,8		

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Nghệ thuật (Âm nhạc)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	902 92,8	148 89,7	168 91,8	201 92,6	204 93,6	181 95,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	70 7,2	17 10,3	15 8,2	16 7,4	14 6,4	8 4,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Nghệ thuật (Mỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	915 94,1	154 93,3	173 94,5	201 92,6	206 94,5	181 95,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	57 5,9	11 6,7	10 5,5	16 7,4	12 5,5	8 4,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	588 94,2			195 89,9	211 96,8	182 96,3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	36 5,8			22 10,1	7 3,2	7 3,7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Hoạt động trải nghiệm						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	945 97,2	150 90,9	179 97,8	213 98,2	214 98,2	189 100
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	27 2,8	15 9,1	4 2,2	4 1,8	4 1,8	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Giáo dục thể chất						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	960 98,8	161 97,6	181 98,9	213 98,2	216 99,1	189 100
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,2	4 2,4	2 1,1	4 1,8	2 0,9	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Tin học						

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	570 91,3			204 94	197 90,4	169 89,4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	54 8,7			13 6	21 9,6	20 10,6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

VI. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2024-2025, tập thể luôn đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đơn vị đã:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;
- b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả
- c) Có 55/55 cá nhân đề nghị danh hiệu “Lao động Tiên tiến”, không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- d) Một số thành tích của học sinh và giáo viên trong năm học 2024-2025

HỌC SINH

* Quốc gia

Sân chơi Kỹ năng sống đạt 02 giải Khuyến khích

* Thành phố

Giải Thể thao học sinh môn Quần vợt đạt 01 giải Nhất; võ TAEKWONDO đạt 01 giải Nhì, 01 giải Ba và 01 giải Nhì (đồng đội biểu diễn)

Sân chơi Kỹ năng sống đạt 01 giải Vàng, 02 giải Bạc, 02 giải Đồng, 08 giải Khuyến khích.

Sân chơi Trạng nguyên Tiếng Việt đạt 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 02 giải Ba, 06 giải Khuyến khích.

Đấu trường VioEdu đạt 03 giải Đồng và 05 giải Khuyến khích

* Quận

Giải Thể thao học sinh môn Cờ vua đạt 01 giải Nhất và 01 giải Ba (Đồng đội nam); môn Điền kinh đạt 01 giải Nhì (bật xa nam); môn Cầu lông đạt 02 giải Ba; môn Bơi lội đạt 02 giải Ba; Festival Bóng đá học đường đạt 01 giải Nhất (khối 4), 01 giải Ba (khối 5)

Cuộc thi Nét vẽ xanh lần thứ 28 đạt 04 giải Khuyến khích

Sân chơi Kỹ năng sống đạt 05 giải Vàng, 05 giải Bạc, 09 giải Đồng, 16 giải Khuyến khích.

Sân chơi Trạng nguyên Tiếng Việt đạt 06 giải Nhì, 05 giải Ba, 12 giải Khuyến khích.

Đấu trường VioEdu 26 học sinh được công nhận.

Hội thi Duyên dáng áo dài

* Hội Đồng Đội - Nhà Thiếu nhi Quận 6

Danh hiệu Cháu ngoan Bác Hồ đạt 02 học sinh

Danh hiệu Liên đội trưởng, Liên đội phó đạt 01 học sinh

Liên hoan Sứ ca học đường với chủ đề Rạng ngời sứ Việt – Noi gương anh hùng đạt giải B – Bảng A (khối Tiểu học)

Danh hiệu Chiến sĩ kế hoạch nhỏ đạt 59 học sinh; Danh hiệu Dũng sĩ kế hoạch nhỏ đạt 16 học sinh

* Trường

Sân chơi Kỹ năng sống đạt 67 học sinh.

Cuộc thi Nét vẽ xanh cấp trường công nhận 34 tranh vẽ của học sinh.

GIÁO VIÊN

* Quận

Hội thi Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tiểu học năm học 2024-2025 đạt 01 giải Nhất, 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích và 07 giải Công nhận.

Hội thi Duyên dáng áo dài Quận 6 - năm 2025 với chủ đề "Phụ nữ Quận 6 tôn vinh áo dài Việt" đạt Giải Khuyến khích.

Cuộc thi “Quyển sách tôi yêu” đạt giải Ba.

Gương “Thanh niên dân tộc thiểu số tiêu biểu” Quận 6 năm 2025 (01 đoàn viên)

*** Phường 11**

Hội thi Tiêu cảnh ngày Xuân 2025 đạt giải Nhất

Hội thi Tiếng hát tuổi trẻ Phường 11 đạt giải Nhất

Gương Thanh niên tiên tiến Phường 11 làm theo lời Bác năm 2025 (02 đoàn viên)

Giấy khen Đã có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Dân vận khéo” năm 2024” theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND Phường 11 (01 đoàn viên)

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- BCĐ thực hiện công khai;
- Các tổ trưởng CM;
- Lưu: VT, Mai, Trang.

HIỆU TRƯỞNG



***Chu Thị Hương**